

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *1619*/UBND-VPĐP

Krông Búk, ngày *02* tháng 11 năm 2020

V/v công bố và lấy ý kiến xã Tân Lập
đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn
nông thôn mới năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn huyện;
- Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện;
- UBND các xã trên địa bàn huyện.

UBND huyện nhận được Tờ trình 181/TTr-UBND, ngày 08/10/2020 của UBND xã Tân Lập về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020. Vào ngày 26/10/2020, UBND huyện đã tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Tân Lập và đã hoàn thành việc thẩm tra 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã Tân Lập (*có dự thảo Báo cáo thẩm tra kèm theo*).

Theo trình tự xét công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. UBND huyện thực hiện công bố xã Tân Lập đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 trên các phương tiện thông tin đại chúng, để lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các xã trên và nhân dân trên địa bàn huyện. Vì vậy, UBND huyện đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Tân Lập, tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã Tân Lập đối với việc đề nghị công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020. Nội dung lấy ý kiến theo Khoản 3 Điều 9 Quyết định số 2540/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội huyện; UBND các xã góp ý mức độ đạt 19 tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Lập. Ý kiến góp ý (*bằng văn bản*) của các đơn vị gửi về cho UBND huyện.

Kết quả lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện, các tổ chức chính trị - xã hội; UBND các xã và nhân dân trên địa bàn huyện gửi về UBND huyện (qua VP điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới), file mềm gửi về hộp thư điện tử: vanphongnongthonmoikrongbuk@gmail.com) **trước ngày 10/11/2020** để tổng hợp, hoàn chỉnh báo cáo (mọi chi tiết xin liên hệ đồng chí Trần Trọng Nguyên, số điện thoại: 0935603960).

3. Giao Văn phòng HĐND&UBND huyện đăng tải toàn văn dự thảo Báo cáo thẩm tra 19 tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Lập và công bố xã Tân Lập đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 trên trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện.

4. Giao Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện tiến hành công bố công khai xã Tân Lập đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 ít nhất 3 lần/ngày, liên tục trong 10 ngày trên hệ thống truyền thanh, truyền hình của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện (thời gian bắt đầu từ ngày 02/11/2020).

5. Giao Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới chịu trách nhiệm tổng hợp tất cả các ý kiến và hoàn thiện báo cáo thẩm tra xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Tân Lập năm 2020.

Nhận được Công văn này, UBND huyện đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- CVVP (đ/c Tuấn);
- Lưu: VT, VPĐP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Ni Miô

THÔNG BÁO

**Về việc công bố và lấy ý kiến xã Tân Lập đủ điều kiện xét
công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020**

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. UBND huyện thông báo công bố và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện về kết quả thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí xã nông thôn mới của xã Tân Lập, cụ thể như sau:

1. Đối tượng tham gia ý kiến: Các tổ chức, cơ quan, đơn vị và toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện Krông Búk.

2. Nội dung tham gia ý kiến: Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của xã Tân Lập, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (hồ sơ đạt chuẩn nông thôn mới của xã Tân Lập và dự thảo Báo cáo thẩm tra hồ sơ của UBND huyện được đăng tải kèm theo Thông báo này).

3. Thời gian tham gia ý kiến: Trong thời hạn 10 ngày (kể từ ngày Thông báo được công bố).

4. Hình thức tham gia ý kiến: Góp ý bằng văn bản, qua điện thoại, Email.

Ý kiến góp ý gửi về UBND huyện Krông Búk qua địa chỉ: Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Krông Búk; file mềm gửi về hộp thư điện tử: vanphongnongthonmoikrongbuk@gmail.com (mọi chi tiết xin liên hệ đồng chí Trần Trọng Nguyên, số điện thoại: 0935603960).

5. Giao Văn phòng nông thôn mới huyện tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân để hoàn thiện Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt xã nông thôn của xã Tân Lập, trình UBND huyện theo quy định.

Trên đây là Thông báo của UBND huyện về việc công bố và lấy ý kiến về việc xã Tân Lập đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (thay b/c);
- TT HĐND huyện (thay b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, nhân dân trên địa bàn huyện;
- Lưu: VT, VPĐPNTM huyện.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Ni Miô



Số: 01/BC-UBND

Krông Búk, ngày 28 tháng 10 năm 2020

DỰ THẢO BÁO CÁO

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt
chuẩn nông thôn mới cho xã Tân Lập năm 2020**

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/NQ-QH13, ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1073/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 1772/QĐ-UBND, ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2687/QĐ-UBND, ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bảng chấm điểm 19 tiêu chí thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND, ngày 28/3/2018 của UBND huyện Krông Búk về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Krông Búk, giai đoạn 2018-2020;

Theo đề nghị của UBND xã Tân Lập tại Tờ trình 181/TTr-UBND ngày 08/10/2020 về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị thẩm tra, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 của UBND xã Tân Lập, Báo cáo thẩm tra số 01/BC-ĐTT ngày 27/10/2020 của

Đoàn Thẩm tra số 3450 về việc báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho xã Tân Lập năm 2020. UBND huyện Krông Búk báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá 19 tiêu chí nông thôn mới tại xã Tân Lập, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra: Từ ngày 09/10/2020 đến ngày 26/10/2020.

1. Về hồ sơ:

- Việc đánh giá mức độ đạt chuẩn nông thôn mới của xã Tân Lập đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, đúng trình tự, đủ thủ tục, có sự phối hợp chặt chẽ giữ các cơ quan, tổ chức và nhân dân.

- Các tài liệu chứng minh, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí và lấy ý kiến các tổ chức và nhân dân được tập hợp, phân loại, lưu trữ đầy đủ tại tủ tài liệu nông thôn mới của xã, các tiêu chí của xã đã được Đoàn thẩm tra của xã tổ chức tự đánh giá theo bộ tiêu chí nông thôn mới đúng quy định.

- Hồ sơ đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 đã được UBND xã Tân Lập hoàn thành đầy đủ gửi về Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới huyện đúng quy định, gồm:

+ Tờ trình 181/TTr-UBND ngày 08/10/2020 về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020;

- Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 06/10/2020 của UBND xã Tân Lập về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đến hết năm 2020;

- Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 06/10/2020 của UBND xã Tân Lập về việc tổng hợp ý kiến tham gia góp ý về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã đến hết năm 2020;

- Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới số 20/BB-UBND ngày 08/10/2020 của UBND xã Tân Lập;

- Báo cáo số 381a/BC-UBND ngày 06/10/2020 của UBND xã Tân Lập về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

2.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1: Lập nhiệm vụ quy hoạch

- Chỉ tiêu 1.2: Đồ án quy hoạch

- Chỉ tiêu 1.3: Ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt

- Chỉ tiêu 1.4: Công bố, công khai quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch; nộp hồ sơ lưu trữ

- Chỉ tiêu 1.5: Cắm mốc chỉ giới

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Ngay sau khi có chủ trương của UBND

huyện Krông Búk. UBND xã Tân Lập đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần tư vấn KTXD và CNTT Long Việt lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. UBND xã đã yêu cầu đơn vị tư vấn khảo sát, đánh giá hiện trạng, lập nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch, xây dựng các loại bản đồ về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, môi trường....

- Kết quả thực hiện:

+ Ngày 20 tháng 5 năm 2013 UBND xã Tân Lập đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần tư vấn KTXD và CNTT Long Việt lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

+ Ngày 18 tháng 8 năm 2010, UBND huyện Krông Búk đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND

+ Ngày 28 tháng 5 năm 2013 đã phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã tại Quyết định số 2051/QĐ-UBND, của UBND huyện Krông Búk với kết quả gồm: Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch, Bản vẽ A3 kèm theo (Bản vẽ sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng; Bản vẽ sơ đồ ranh giới lập quy hoạch), tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, trình thẩm định, phê duyệt đúng trình tự...

+ Ngày 24 tháng 4 năm 2014 UBND xã công bố quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã.

+ Năm 2020 đã hoàn thành việc điều chỉnh Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tân Lập.

+ Ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt: Đã lấy ý kiến và đang hoàn chỉnh dự thảo Quy định quản lý.

+ Cấm mốc chỉ giới: Đang hoàn thiện hồ sơ cấm mốc.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **92/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1: Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (100% tuyến đường trục xã, liên xã nằm trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải).

- Chỉ tiêu 2.2: Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm ($\geq 70\%$ các tuyến đường trục thôn, liên thôn nằm trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa).

- Chỉ tiêu 2.3: Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa ($\geq 50\%$ đường trục ngõ xóm nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được bê tông hóa).

- Chỉ tiêu 2.4: Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm ($\geq 50\%$ xã có các tuyến đường trục chính nội đồng nằm trong quy hoạch NTM của xã phải được cứng hóa).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: UBND xã đã phối hợp với các đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát các tuyến đường cần được cứng hoá và lập dự toán sơ bộ, lập kế hoạch huy động nguồn vốn ...

- Các nội dung đã thực hiện: Đường trục xã, liên xã trên địa bàn xã có 01 trục đường liên xã có tổng chiều dài 8,54 km được thường xuyên tu bổ sửa chữa, phát quang, khơi thông dòng chảy.

+ Đường trục thôn có tổng chiều dài 14,18 km thường xuyên phát quang thu gom rác thải khơi thông dòng chảy và hàng năm huy động các nguồn kinh phí làm nhựa hoá, bê tông và cứng hoá đường giao thông.

+ Đường ngõ xóm có tổng chiều dài 8,72km được thường xuyên tu sửa, huy động nguồn kinh phí từ nhiều nguồn đầu tư làm nhựa hoá và bê tông hoá, cứng hoá thu gom rác thải và khơi thông dòng chảy sạch và không lầy lội vào mùa mưa:

+ Đường trục chính nội đồng thường xuyên được tu bổ san ủi cứng hoá đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện.

- Khối lượng thực hiện:

+ Đường trục xã, liên xã trên địa bàn xã có 01 đường liên xã có tổng chiều dài 8,54 km đã láng nhựa 8,54 /8,54 km đạt tỷ lệ 100%.

+ Đường trục thôn có tổng chiều dài 14,18 km, đã được láng nhựa, bê tông và cứng hoá 13,43/14,18 km đạt tỷ lệ 94,71%.

+ Đường ngõ xóm sạch và có tổng chiều dài 8,72km, đã được láng nhựa, bê tông và cứng hóa 7,45/8,72 km, đạt tỷ lệ 85,43% .

+ Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện (tổng chiều dài đường nội đồng 31,04 km gồm đường trục chính và các đường nhánh, tỷ lệ cứng hoá trục đường chính nội đồng đạt 43,26%).

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **96/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 2 về giao thông.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; các xã có đất nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát chủ động đạt từ 80%.

- Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Thường xuyên chỉ đạo tổ thủy nông phát dọn bờ đê và cống xả tràn để không bị tắc nước khi mùa mưa lũ. Chỉ đạo tổ thủy nông thường xuyên thăm và quản lý hệ thống thủy lợi để đóng mở nước hợp lý khi vào mùa mưa và mùa khô để tháo nước hoặc tích nước đáp ứng yêu cầu dân sinh. Nâng cấp kênh mương dẫn dòng chảy phục vụ nước tưới cho nhân dân làm nông nghiệp cuối nguồn...

+ Thành lập bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và

kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai của xã.

+ Tổ chức các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

+ Thường xuyên xây dựng, trang bị cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Trên địa bàn có 04 công trình hồ đập trong đó 01 hồ thuộc chi nhánh thủy lợi quản lý còn lại 03 hồ đập thuộc UBND xã trực tiếp quản lý, được xây dựng theo quy hoạch. Các đê hồ đập và cống xả tràn được chỉ đạo thường xuyên thăm nom phát dọn định kỳ đảm bảo trong quản lý và sử dụng không bị tắc nước khi mùa mưa lũ cũng như khi mùa khô đến. Đáp ứng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động 1.070ha/1.280ha đạt từ 83,59% trở lên;

+ Thành lập bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai của xã.

+ Tổ chức các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

+ Thường xuyên xây dựng, trang bị cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **100/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi.

4. Tiêu chí số 4 về Điện:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

+ Chỉ tiêu 4.1: Hệ thống điện đạt chuẩn (Hệ thống điện trên toàn xã đồng bộ với hệ thống điện theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống)

+ Chỉ tiêu 4.2: Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn ≥ 98 .

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện, có đường dây trung áp, đường dây hạ áp, dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện. Hàng năm chi nhánh điện huyện thường xuyên nâng cấp hệ thống điện để đảm bảo an toàn cho người dân cũng như giảm tổn thất về điện năng trong quá trình truyền tải.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn) 900hộ/918hộ đạt 98%

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **95/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 4 về điện.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia ≥ 70

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Đầu tư các công trình của trường được xây dựng kiên cố phục vụ giảng dạy và học tập.

+ Đầu tư khuôn viên nhà trường như sân chơi, tường rào, cổng trường theo quy định: xanh, sạch đẹp, đảm bảo quy định về diện tích.

+ Xây dựng cơ sở vật chất như phòng học kiên cố, bàn ghế của học sinh và giáo viên, đồ dùng đồ chơi cho các em vui chơi. Các trang thiết bị dạy và học tập, quản lý được trang bị đầy đủ theo quy định.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Thường xuyên quan tâm và đầu tư xây dựng kiên cố các công trình của trường phục vụ giảng dạy và học tập.

+ Đầu tư xây dựng sân trường, tường rào, cổng trường và các phòng học, dụng cụ chơi cho các cháu vui chơi, học tập và quản lý của giáo viên.

- Kết quả thực hiện:

+ Trên địa bàn xã có tất cả 3 trường học gồm trung học cơ sở, tiểu học và mầm non, đến nay có 2/3 trường có cơ sở vật chất được cấp trên công nhận đạt chuẩn Quốc gia, hằng năm tiếp tục duy tu nâng cấp.

+ Xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo như xây mới một số phòng học của trường Nguyễn Huệ

+ Chất lượng dạy và học của các trường có tiến bộ, cụ thể số học sinh khối lớp 9 được công nhận tốt nghiệp hàng năm đạt 97%, năm 2020 dự kiến đạt 100%. Tỷ lệ lên lớp của tiểu học: đạt 100%. Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, số trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn là 2/3 trường đạt 66,7%.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **90/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 5 về trường học.

6. Tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Chỉ tiêu 6.2: Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

- Chỉ tiêu 6.3: Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Xã có nhà văn hóa xã phục vụ sinh hoạt văn hoá cho toàn xã.

+ Quy hoạch sân thể thao thôn 4 phục vụ cho các hoạt động thể thao theo quy định.

+ Các thôn đã có hội trường và các thôn chưa có hội trường liên kết liền kề cùng sinh hoạt giao lưu văn hoá thể thao.

- Các nội dung đã thực hiện:

- + Xây dựng nhà văn hóa xã phục vụ sinh hoạt văn hoá cho toàn xã.
- + Quy hoạch sân thể thao thôn 4 phục vụ cho các hoạt động thể thao trên địa bàn toàn xã.
- + Đề nghị quy hoạch đất và hoán đổi đất cho các thôn chưa có hội trường để làm hội trường cho các thôn sinh hoạt giao lưu văn hoá thể thao.
- Kết quả thực hiện:
 - + Xây dựng nhà văn hóa xã với kinh phí 1,7 tỷ phục vụ sinh hoạt văn hoá và sân thể thao với kinh phí 378 triệu đồng.
 - + Toàn xã có 5/8 thôn có nhà văn hóa kết hợp thể thao phục vụ cộng đồng đạt tỷ lệ 62,5% số thôn trên toàn xã, 3 thôn còn lại hiện đang sử dụng chung nhà văn hoá của các thôn lân cận.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **85/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hoá.

7. Tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (Có chợ đạt chuẩn theo quy định hoặc có trong quy hoạch nhưng ở giai đoạn hiện tại chưa cần đầu tư xây dựng thì phải có cơ sở bán lẻ hiện đại (cửa hàng tiện lợi hoặc siêu thị mini, hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Xã có quy hoạch chợ nhưng chưa xây dựng chợ nhưng có cơ sở trên địa bàn đáp ứng kinh doanh thương mại trên toàn xã.

- Các nội dung đã thực hiện: Đã có quy hoạch chợ theo Đồ án xây dựng nông thôn mới

- Kết quả thực hiện: Xã chưa xây dựng chợ nhưng xung quanh xã có chợ của thị xã Buôn Hồ (cách 2,5km), chợpong Drang (cách 1,5 km), chợ Ea Hồ (cách 2 km). Trên địa bàn xã có nhiều cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi và nhiều cơ sở bán lẻ kinh doanh các mặt hàng tổng hợp thuận tiện trao đổi mua bán hàng hóa và nhiều quán bán lẻ hàng hóa phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn xã.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **85/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1: Xã có điểm phục vụ bưu chính.

- Chỉ tiêu 8.2: Xã có dịch vụ viễn thông, internet

- Chỉ tiêu 8.3: Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn ít nhất được 70%.

- Chỉ tiêu 8.4: Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, Điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Xã đã có quỹ đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính, đã làm việc với bưu điện tỉnh, đã có chủ trương và đầu tư xây dựng vào cuối năm 2020.

+ Có dịch vụ viễn thông, internet phục vụ cho nhân dân trong nhu cầu chuyển phát và vui chơi giải trí.

+ Xây dựng hệ thống đài truyền thanh và hệ thống loa đến tận các thôn truyền tải thông tin của trung ương cũng như địa phương.

+ Tập huấn và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành trong cơ quan đơn vị.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Trang bị hệ thống đài truyền thanh của xã đến từng thôn trên toàn xã.

+ Đào tạo, tập huấn công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành trong đơn vị.

- Kết quả thực hiện:

+ Xã có hệ thống phát thanh FM và có hệ thống loa đến 8/8 thôn trên toàn xã truyền tải thông tin của trung ương cũng như địa phương có chất lượng.

+ Xã có hệ thống máy tính và các công cụ ứng dụng công nghệ thông tin khác để quản lý, điều hành công việc chung.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **85/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1: Không có nhà tạm, dột nát.

- Chỉ tiêu 9.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định $\geq 75\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

+ Nâng cấp sửa chữa và làm với nhà ở cho những hộ gia đình có nhà tạm, nhà dột nát.

+ Nhà ở xây dựng phải đạt 3 cứng (nền cứng, khung cứng, mái cứng).

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Huy động nguồn vốn từ nhiều nguồn thực hiện cải tạo xây mới nhà ở những hộ có hoàn cảnh khó khăn, nhà ở không đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung cứng, mái cứng) tuổi thọ không quá 5 năm.

+ Hàng năm nhiều hộ gia đình thực hiện cải tạo, xây mới nhà ở đạt chuẩn về xây dựng đảm bảo 3 cứng, có các công trình phụ trợ đạt chuẩn xây dựng.

- Kết quả thực hiện:

+ Huy động từ nhiều nguồn vốn như của nhà nước, nhân dân thực hiện cải tạo xây mới nhà ở nhằm xóa bỏ nhà tạm nhà dột nát. Năm 2020 thống kê có 04 nhà tạm, nhà dột nát chiếm tỷ lệ 0,44% tổng số nhà ở trên toàn xã.

+ Tổng số nhà ở đạt chuẩn bộ xây dựng trên toàn xã 843/901 nhà ở, chiếm tỷ lệ 93,56%.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **90/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư.

10. Tiêu chí số 10 về thu nhập:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn năm 2020 (41 triệu đồng/người/năm).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trong những năm qua công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập của người dân luôn được chính quyền xã đặc biệt quan tâm chú trọng. Việc xây dựng các mô hình trồng cây, con giống có chất lượng cao; tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa sản xuất; đa dạng hóa các ngành nghề nông thôn, đẩy mạnh phát triển dịch vụ góp phần cải thiện không nhỏ tới thu nhập của người dân trong xã.

+ Năm 2019 thu nhập bình quân đầu người đạt 38 triệu đồng/người/năm.

+ Năm 2020 thu nhập bình quân đầu người đạt 41 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **100/100 điểm**. Đạt tiêu chí về thu nhập.

11. Tiêu chí số 11 về hộ nghèo:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 $\leq 7\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Hỗ trợ kinh tế giúp các hộ tăng gia phát triển kinh tế gia đình, phát triển kinh tế thoát nghèo bền vững.

+ Hỗ trợ cho vay để hộ gia đình có nguồn tài chính tăng gia sản xuất.

+ Hỗ trợ cây giống, con giống cho hộ nghèo trực tiếp chăm sóc phát triển.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Thực hiện theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ, từ nguồn ngân sách cấp trên, đã thực hiện hỗ trợ cây trồng, vật nuôi định kì phù hợp với điều kiện gia đình để tăng gia sản xuất.

+ Tạo điều kiện các hộ gia đình có nguồn vốn phát triển Ngân hàng chính sách đã thực hiện kết hợp nhiều tổ chức đoàn thể cho vay từ nhiều nguồn.

- Kết quả thực hiện:

+ Tổng số hộ nghèo trên toàn xã đến thời điểm hiện tại được thống kê là 65/943 chiếm tỷ lệ 6,89 %.

+ Hỗ trợ cho hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg, đã thực hiện hỗ trợ nhiều cây trồng, con giống các loại như sầu riêng, bơ Boot, cây tiêu, gà giống, ngan giống, bò giống.

+ Để giữ vững đạt tiêu chí hộ nghèo, UBND huyện cùng, UBND xã Tân Lập phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, Ngân hàng chính sách xã hội huyện, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tuyên truyền vận động, huy động và hỗ trợ các nguồn lực, cho vay vốn để hỗ trợ các hộ nghèo phát triển sản xuất, cũng như chính

trang nhà cửa...

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **100/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo.

12. Tiêu chí số 12 về lao động có việc làm:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động trên 90%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Ngoài lao động trong các nông lâm, ngư nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng được đào tạo tại các trường, ngành nghề đạt quy định. Lao động tại địa phương được huyện, tỉnh kết hợp xã thường xuyên chiêu sinh các khóa đào tạo nghề theo chứng chỉ tại các trung tâm dạy nghề phù hợp thực tế địa phương.

- Tổng số lao động toàn xã có: 2619 người.

- Lao động có việc làm là: 2.367/2.619 người, chiếm tỷ lệ 90,37%. Lao động không có việc làm là 252 người chiếm tỷ lệ 9,62 % (những người khuyết tật và các đối tượng khác không có khả năng lao động).

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **100/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 12 về lao động và việc làm.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 13.1: Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Chỉ tiêu 13.2: Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Khuyến khích và tạo điều kiện các hợp tác xã khi được thành lập trên địa bàn, hoạt động đúng theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

+ Hợp tác xã thành lập và hoạt động gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Trên địa bàn có 01 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tân Lập Đông được thành lập năm 2018 và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012

+ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tân Lập Đông đăng ký hoạt động mua bán vật tư nông nghiệp.

- Kết quả thực hiện:

+ HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lập Đông được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

+ HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lập Đông thành lập năm 2018 đến nay có 23 thành viên, năm 2018 đăng ký các dịch vụ cơ bản, thiết yếu phục vụ thành viên hợp tác xã: Mua bán vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Nông sản chủ lực của xã là cà phê không có hợp đồng liên kết, không có sự thống nhất về sản xuất theo quy trình nông sản chủ lực

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **90/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 14.1: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Chỉ tiêu 14.2: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) $\geq 70\%$.

- Chỉ tiêu 14.3: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo $\geq 25\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Tuyên truyền vận động các gia đình cho con em đến lớp đúng tuổi quy định.

+ Các em vào học tiểu học đúng tuổi quy định và có chất lượng, sau khi tốt nghiệp tiểu học được tiếp tục học bậc trung học cơ sở đầy đủ có chất lượng và tiếp tục học bậc trung học phổ thông, bổ túc.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ duy trì mức độ 3 cấp tiểu học và trung học cơ sở

+ Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông đạt tỷ lệ cao.

- Kết quả thực hiện:

+ Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi duy trì đạt 100%. Đạt và duy trì đạt mức độ 3 cấp tiểu học và trung học cơ sở

+ Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông đạt tỷ lệ 100%

+ Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo 695/3200, đạt tỷ lệ 21,72%

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **95/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 15.1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ≥ 85 .

- Chỉ tiêu 15.2: Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

- Chỉ tiêu 15.3: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) $\leq 31,4$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Thường xuyên tuyên truyền nhân dân hiểu về quyền lợi khi tham gia bảo hiểm y tế.

+ Chỉ đạo và nắm bắt tình hình phục vụ về y tế của trạm y tế xã, cung cấp trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh.

+ Điều tra và tuyên truyền về chế độ dinh dưỡng cho các cháu đáp ứng nhu cầu theo lứa tuổi hạn chế trẻ bị suy dinh dưỡng thấp còi.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Người dân tham gia bảo hiểm y tế ngày tăng dần phục vụ công tác khám chữa bệnh đúng tuyến.

+ Xã có trạm y tế, hệ thống y tế cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện.

+ Trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi có chiều hướng giảm dần.

- Kết quả thực hiện:

+ Người dân tham gia bảo hiểm y tế trên toàn xã đến nay có 2.616 người/3.200 dân số, tỷ lệ 81,75%.

+ Trạm y tế xã có hệ thống y tế cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện, trang thiết bị dụng cụ y tế, chất lượng đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh thông thường.

+ Trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) có 60trẻ/305trẻ chiếm tỷ lệ 19,7%.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **95/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 15 về y tế.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định ≥ 70 .

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Thực hiện tốt phong trào “ngày vì người nghèo”.

+ Phong trào xoá nhà tạm, nhà dột nát, tỷ lệ hộ có nhà bền vững cao.

+ Có nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng Khoa học – kỹ thuật.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được người dân hưởng ứng mạnh mẽ.

+ Hàng năm thực hiện huy động từ nhiều nguồn vốn tu bổ, xây mới nhà ở góp phần thực hiện phong trào xoá nhà tạm, nhà dột nát.

- Kết quả thực hiện:

+ Toàn xã có 8 thôn trong đó có 7/8 thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn văn hoá liên tiếp 03 năm, tỷ lệ 87,5%.

+ Duy trì phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, năm 2019 công nhận 821 gia đình văn hóa.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **100/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 16 về văn hoá.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định $\geq 95\%$ NHVS ($\geq 50\%$ NS)

- Chỉ tiêu 17.2: Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%

- Chỉ tiêu 17.3: Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn

- Chỉ tiêu 17.4: Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

- Chỉ tiêu 17.5: Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

- Chỉ tiêu 17.6: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch $\geq 70\%$

- Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường $\geq 60\%$

- Chỉ tiêu 17.8: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tổ chức tuyên truyền các hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường, đổ rác đúng nơi quy định; không vứt rác thải, xác chết động vật xuống suối, ao, hồ,..v.v.

- Kiểm tra, nhắc nhở các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét phối hợp với xã xử lý đối với các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Tuyên truyền các hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường. Tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 90%, tuy nhiên tình trạng vi phạm môi trường vẫn xảy ra.

- Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp. Xã đã ban hành các văn bản đồng thời phối hợp với cấp có thẩm quyền xử lý đối với các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường như: Các lò than, lò sấy cà phê, các trang trại chăn nuôi trong khu dân cư không đảm bảo vệ sinh.

- Toàn xã có 828/937 hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh; chiếm tỷ lệ 100% (gồm nước hợp vệ sinh và nước sạch).

- Toàn xã có 109/937 hộ được sử dụng nước sạch; tỷ lệ 11,63%.

- Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **89/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp Luật:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 18.1: Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định
- Chỉ tiêu 18.2: Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định
- Chỉ tiêu 18.3: Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"
- Chỉ tiêu 18.4: Có 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên
- Chỉ tiêu 18.5: Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp Luật theo quy định
- Chỉ tiêu 18.6: Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - + Thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức xã theo quy định.
 - + Hệ thống chính trị luôn củng cố kiện toàn theo quy định, Đảng bộ, chính quyền xã luôn phấn đấu đạt "trong sạch, vững mạnh", các tổ chức chính trị - xã hội phấn đấu hàng năm đạt loại khá trở lên.
 - + Luôn quan tâm công tác tiếp công dân, tuyên truyền phổ biến pháp luật và tiếp cận pháp luật theo quy định.
- Các nội dung đã thực hiện:
 - + Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức xã.
 - + Hệ thống chính trị luôn củng cố kiện toàn theo quy định, Đảng bộ, chính quyền xã đạt "trong sạch, vững mạnh" các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016 các tổ chức chính trị - xã hội những năm qua đạt loại khá trở lên.
 - + Công tác tiếp công dân, tuyên truyền phổ biến pháp luật và tiếp cận pháp luật theo quy định.
- Khối lượng thực hiện:
 - + Đội ngũ cán bộ, công chức cơ bản đã đạt chuẩn, tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn về lý luận chính trị, trình độ tin học, ngoại ngữ, tiếng dân tộc.
 - + Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo qui định (tổ chức Đảng, HĐND và UBND, Mặt trận tổ quốc, đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, hội Phụ nữ, hội Nông dân, hội Cựu chiến binh).
 - + Xã đạt chuẩn về tiếp cận pháp luật theo quy định.
 - + Đảm bảo bình đẳng giới; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. Phòng chống bạo lực gia đình còn hạn chế vẫn còn xảy ra bạo lực gia đình.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **93/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 18 về Hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 19.1: Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng

- Chỉ tiêu 19.2: Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Chỉ đạo xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” đảm bảo tiêu chí quốc phòng.

+ Đảng uỷ có ban hành Nghị quyết chỉ đạo, UBND xã ban hành kế hoạch thực hiện an ninh về công tác đảm bảo an ninh trật tự cho từng năm, quý và chuyên đề.

+ Xử lý kịp thời các đơn thư khiếu kiện của nhân dân không để xảy ra các đơn thư khiếu kiện đông người kéo dài, vượt cấp trên địa bàn.

+ Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn không để xảy ra các vụ trọng án...

+ Kiểm chế và giảm so với những năm trước các loại tội phạm về trật tự xã hội như ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...

- Khối lượng thực hiện:

+ Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng: Năm 2020 UBND xã đã biên chế đủ lực lượng dân quân là 95 người đạt tỷ lệ 2,6%, đợt giao quân đầu năm đủ số lượng 3/3 người, huấn luyện dân quân năm 2019 đạt loại khá.

+ Đảng uỷ ban hành Nghị quyết chỉ đạo, UBND xã ban hành các kế hoạch về công tác đảm bảo ANTT cho từng năm, quý theo chuyên đề thực hiện.

+ Công tác ANTT được đảm bảo không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoạt kinh tế truyền đạo trái phép, khiếu kiện đông người.

+ Công tác An ninh trật tự có nhiều chuyển biến, các tệ nạn xã hội được không chế.

c) Đánh giá mức độ đạt tiêu chí: **100/100 điểm**. Đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Không có nợ đọng trong xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ:

Ủy ban nhân dân xã Tân Lập đã lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định

điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Không có nợ đọng trong xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ:

Ủy ban nhân dân xã Tân Lập đã lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Lập đã được UBND huyện Krông Búk thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Không có nợ đọng trong xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

III. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Đắk Lắk công nhận xã Tân Lập, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới năm 2020.

- Trên đây là báo cáo của UBND huyện Krông Búk về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Tân Lập năm 2020, kính trình UBND tỉnh, BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh Đắk Lắk công nhận xã Tân Lập, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CTMTQG tỉnh;
- VPĐPNTM tỉnh;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND (b/c);
- CT; các PCT UBND huyện;
- BCĐ các CTMTQG huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND&UBND huyện;
- Đảng ủy - UBND xã Tân Lập;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Mỹ

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN
MỚI CỦA XÃ TÂN LẬP, HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK**
(Kèm theo Báo cáo số: /BC- UBND ngày 28/10/2020 của UBND huyện Krông Búk)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực II,III	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm tra	Ghi chú
I QUY HOẠCH							
1	Quy hoạch	1. Lập nhiệm vụ quy hoạch	Đạt	15	15	15	
		1.1. Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch.		5	5	5	
		1.2. Bản vẽ A3 kèm theo (gồm: Bản vẽ sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng; Bản vẽ sơ đồ ranh giới lập quy hoạch)		2	2	2	
		1.3. Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư.		3	3	3	
		1.4. Thẩm định, phê duyệt đúng trình tự.		5	5	5	
		2. Đồ án quy hoạch	Đạt	55	55	55	
		2.1. Thuyết minh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch.		15	15	15	
		2.2. Phần bản vẽ:		40	40	40	
		2.2.1. Đủ thành phần theo quy định.		10	10	10	
		2.2.2. Đáp ứng yêu cầu nội dung.		10	10	10	
		2.2.3. Thuyết minh rõ ràng, đáp ứng yêu cầu nội dung.		10	10	10	
		2.2.4. Lấy ý kiến.		5	5	5	
		2.2.5. Thẩm định, phê duyệt đúng trình tự.		5	5	5	
		3. Ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt	Đạt	15	0	10	
		3.1. Đã lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Quy định quản lý.		10	0	10	
		3.2. Chưa ký quyết định ban hành và công bố Quy định quản lý.		5	0	0	
		4. Công bố, công khai quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch; nộp hồ sơ lưu trữ	Đạt	10	10	10	
		4.1. Công bố, công khai quy hoạch.		5	5	5	
		4.2. Quy trình, thủ tục cung cấp thông tin quy hoạch.		2	2	2	
		4.3. Nộp hồ sơ lưu trữ theo quy định.		3	3	3	
		5. Cấm mốc chỉ giới	Đạt	5	0	2	
		5.1. Đã lập hồ sơ cấm mốc.		2	0	2	
		5.2. Chưa phê duyệt và thực hiện cấm mốc.		3	0	0	
		Cộng tiêu chí 1 (1 + 2 + 3 + 4)			100	80	92
II HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI							
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	100%	40	40	40	8,54/8,54km, đạt tỷ lệ 100%
		- Tỷ lệ km Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥90%	35	0		
		- Tỷ lệ km Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥80%	30	0		
		- Tỷ lệ km Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥70%	20	0		

		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	50%	35	35	35	13,43/14,18km đạt tỷ lệ 94,71%%
		- Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	$\geq 40\%$	30	0		
		- Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	$\geq 30\%$	20	0		
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	50%	15	15	15	7,45/8,72km, đạt tỷ lệ 85,43%
		- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	$\geq 40\%$	10	0		
		- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	$\geq 30\%$	5	0		
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	50%	10	5	6	
		- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	$\geq 40\%$	6	5	6	13,43/31,04km, đạt tỷ lệ 43,26%
		- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	$\geq 30\%$	5			
		Cộng tiêu chí 2 (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)		100	95	96	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	$\geq 80\%$	60	60	60	1.070/1.280ha, đạt 83,59%
		Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 75% đến dưới 80%	$\geq 75\%$	65	0		
		Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 70% đến dưới 75%	$\geq 70\%$	55	0		
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ (thiếu 1 điều kiện theo mục 1.1, phần 1, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)	Đạt	40	40	40	
		Cộng tiêu chí 3 (3.1 + 3.2)		100	100	100	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định	Đạt	65	60	60	
		4.1.1. Đường dây trung áp		15	15	15	
		4.1.2. Trạm biến áp phân phối		10	10	10	
		4.1.3. Đường dây hạ áp		25	25	25	
		4.1.4. Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện		15	10	10	
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 98\%$	35	35	35	900/918 hộ đạt 98,04%
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 90\%$	30	0		
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 80\%$	20	0		
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 70\%$	10	0		
		Cộng tiêu chí 4 (4.1 + 4.2)		100	95	95	Đạt

5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	70%	100	0		
		- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥65%	90	90	90	2/3 trường, đạt 66,7%
		- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥60%	75	0		
		Cộng tiêu chí 5		100	90	90	Đạt
6	Cơ Sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	30	30	30	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	30	15	15	
		6.3. Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	40	40	40	5/8 thôn, 3 thôn còn lại sinh hoạt chung với các thôn khác
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥90%	35	0		
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥80%	30	0		
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥70%	25	0		
		Cộng tiêu chí 6 (6.1 + 6.2)		100	85	85	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Đối với các xã có chợ theo qui hoạch, đạt chuẩn theo quy định	Đạt	100	0		
		a) Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ: Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng) Diện tích tối thiểu cho 1 điểm kinh doanh trong chợ là 3m2. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	25	0		
		b) Về kết cấu nhà chợ chính: Nhà chợ chính phải đảm bảo kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng đảm bảo có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	25	0		
		c) Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình: - Có bảng hiệu thể hiện tên chợ; có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ cho khách. - Nền chợ phải được bê tông hóa. Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng. - Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện vệ	Đạt	25	0		

	sinh an toàn thực phẩm. - Có nước sạch, nước hợp vệ sinh đảm bảo cho hoạt động của chợ. Có hệ thống rãnh thoát nước đảm bảo thông thoáng và dễ dàng thông tắc. Có khu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương. - Có Phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động chợ. Có thiết bị và phương án đảm bảo phòng cháy chữa cháy cho chợ. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm. - Có đội cứu hỏa và trang bị đủ phương tiện, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có người quản lý và thiết kế hệ thống điện phù hợp, không để xảy ra cháy nổ. Chợ có lối đi thông thoáng, xe cứu hỏa tiếp cận chợ được, không lấn chiếm lòng lề đường, hành lang lộ giới. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.					
	d) Về điều hành quản lý chợ: - Có Ban quản lý hoặc tổ quản lý hoặc doanh nghiệp/ hợp tác xã quản lý chợ. - Có nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động và xử lý vi phạm tại chợ - Có sử dụng cân đối chứng , thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa - Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	25	0		
	7.2. Đối với các xã có cơ sở bán lẻ ở nông thôn như siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:	Đạt	100			
	a) Về diện tích kinh doanh: Tối thiểu từ 50 m2 trở lên		25	25	25	
	b) Kinh doanh tổng hợp từ 200 mặt hàng trở lên		25	25	25	
	c) Đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.		25	0	10	
	d) Hàng hóa bày bán không thuộc danh mục cấm kinh doanh. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện		25	25	25	

		và phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.					
		Cộng tiêu chí 7 (7.1 hoặc 7.2)		100	75	85	Đạt
		8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	25	0	10	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	25	25	25	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, buôn	70%	25	25	25	
		8.3.1 Xã có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành;	Đạt	15	15	15	
		8.1.2 Tỷ lệ số thôn, buôn có hệ thống loa đến các thôn, buôn trong xã có hệ thống loa hoạt động	70%	10	10	10	100%
		Tỷ lệ số thôn, buôn có hệ thống loa đến các thôn, buôn trong xã có hệ thống loa hoạt động	65%	7	0		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (Có đầy đủ các nội dung theo Bộ tiêu chí Đắc Lắc được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm)	Đạt	25	25	25	
		Cộng tiêu chí 8 (8.1 + 8.2 + 8.3 + 8.4)		100	75	85	Đạt
		9.1. Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	100%	25	25		
		- Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	≥95%	15	0	15	99,56% (897/901 nhà)
		- Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	≥90%	10	0		
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	75%	75	75	75	93,56% (843/901 nhà)
		- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	70%	60	0		
		- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	65%	55	0		
		Cộng tiêu chí 9 (9.1 + 9.2)		100	100	90	Đạt
8	thông tin và truyền thông	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥80%	60	60	60	1.070/1.280ha, đạt 83,59%
		Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 75% đến dưới 80%	≥75%	65	0		
		Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 70% đến dưới 75%	≥70%	55	0		
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ (thiếu 1 điều kiện theo mục 1.1, phần 1, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5	Đạt	40	40	40	

		điểm)		100	100	100	Đạt
		Cộng tiêu chí 3 (3.1 + 3.2)					
		4.1. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định	Đạt	65	60	60	
		4.1.1. Đường dây trung áp		15	15	15	
		4.1.2. Trạm biến áp phân phối		10	10	10	
		4.1.3. Đường dây hạ áp		25	25	25	
		4.1.4. Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện		15	10	10	
9	Nhà ở dân cư	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	35	35	35	900/918 hộ đạt 98,04%
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥90%	30	0		
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥80%	20	0		
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥70%	10	0		
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT							
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm:					
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2017	≥31 triệu	100	0		27 triệu
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2018	≥35 triệu	100	100		35 triệu
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2019	≥38 triệu	100	100		38 triệu
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2020	≥41 triệu	100	100	100	41 triệu
		Cộng tiêu chí 10		100	100	100	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020	≤7%	100	100	100	6,89% (65/943 hộ)
		Cộng tiêu chí 11		100	100	100	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90%	100	100	100	2.367/2.619 đạt 90,37%
		- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 85%	75	0		
		Cộng tiêu chí 12		100	100	100	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 (thiếu 1 yêu cầu theo mục 2.1, phần 2, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)	Đạt	60	60	60	HTX DVNN Tân Lập Đông
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (thiếu 1 yêu cầu theo mục 2.2, phần 2, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)	Đạt	40	30	30	Không có hợp đồng liên kết, không có sự thống nhất về sản xuất theo quy trình nông sản chủ lực
		Cộng tiêu chí 13 (13.1 hoặc 13.2)		100	90	90	Đạt
IV VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
14	Giáo dục và	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học	Đạt	40	40	40	

	đào tạo	đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở					
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 70%	40	40	40	98/98 học sinh, đạt 100%
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 65%	30	0		
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 60%	20	0		
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 25%	20			
		- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 20%	15	15	15	21,72% (695/3.200)
		Cộng tiêu chí 14 (14.1 + 14.2 + 14.3)		100	95	95	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 85%	30			
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 80%	25	25	25	81,75% (2.616/3.200)
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 60%	20	0		
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 50%	15	0		
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	50	50	50	
		15.3. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 31,4%	20	20	20	19,7%
		Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	≤ 31,5%-34%	15	0		
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 70%	100	100	100	87,5%
		Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 60%	90	0		
		Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 50%	75	0		
		Cộng tiêu chí 16		100	100	100	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định		20	13	16	
		17.1.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 95%	15	0	15	100%
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 90%	13	0		
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 85%	10	10		
		17.1.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 50%	5	3		
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 45%	4	0		
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 40%	3	3	1	11,63%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	15	7	10	
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo	≥ 95%	13	0		

24

	vệ môi trường	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	10	0	10	11/12 cơ sở chiếm 91,67%		
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 85%	7	7				
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn		10	5	8			
		- Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.	Đạt	5	5	5			
		- Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.	Đạt	5	0	3			
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	15	15	15			
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	10	10	10			
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%	10	10	10			
		- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 65%	8	0				
		- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 60%	6	0				
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 60%	10	10	10			
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 55%	8	0				
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 50%	6	0				
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 90%	10	10	10	14/14 cơ sở chiếm 100%		
		- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 85%	8	0				
		- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 80%	6	0				
		Cộng tiêu chí 17 (17.1 + 17.2 + 17.3 + 17.4 + 17.5 + 17.6 + 17.7 + 17.8)		100	80	89	Đạt		
		V HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ							
		18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	100%	20	20	20	Đạt 100%
				- Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	≥ 90%	18	0		
- Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	≥ 80%			16	0				
18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	đạt			20	20	20			
18.3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	đạt			15	8	8			
		18.4. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của	đạt	15	15	15			

- Xã được công nhận là xã đạt chuẩn NTM khi tất cả các tiêu chí đạt ≥ 85 điểm/1 tiêu chí và các chỉ tiêu trong từng tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên (các chỉ tiêu không có điểm 0).

- Xã cơ bản đạt chuẩn xã nông thôn mới khi tất cả các tiêu chí đạt ≥ 75 điểm/1 tiêu chí và các chỉ tiêu trong từng tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên (các chỉ tiêu không có điểm 0).